



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 NĂM 2023
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



Tháng 11 và 11 tháng năm 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2023

22,8

nghìn ha

▼ 2,9%

DT thu hoạch lúa
vụ mùa



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

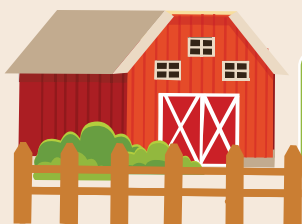
6,4

nghìn ha

▲ 3%

DT gieo trồng
ngô vụ đông

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▲ 0,5%

Trâu



▼ 1,7%

Bò



▲ 1,3%

Lợn



▼ 0,2%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 11 tháng năm 2023

Nuôi trồng

38,1 nghìn tấn

▲ 3,8%

TỔNG SỐ

40,6
nghìn tấn

▲ 3,8%

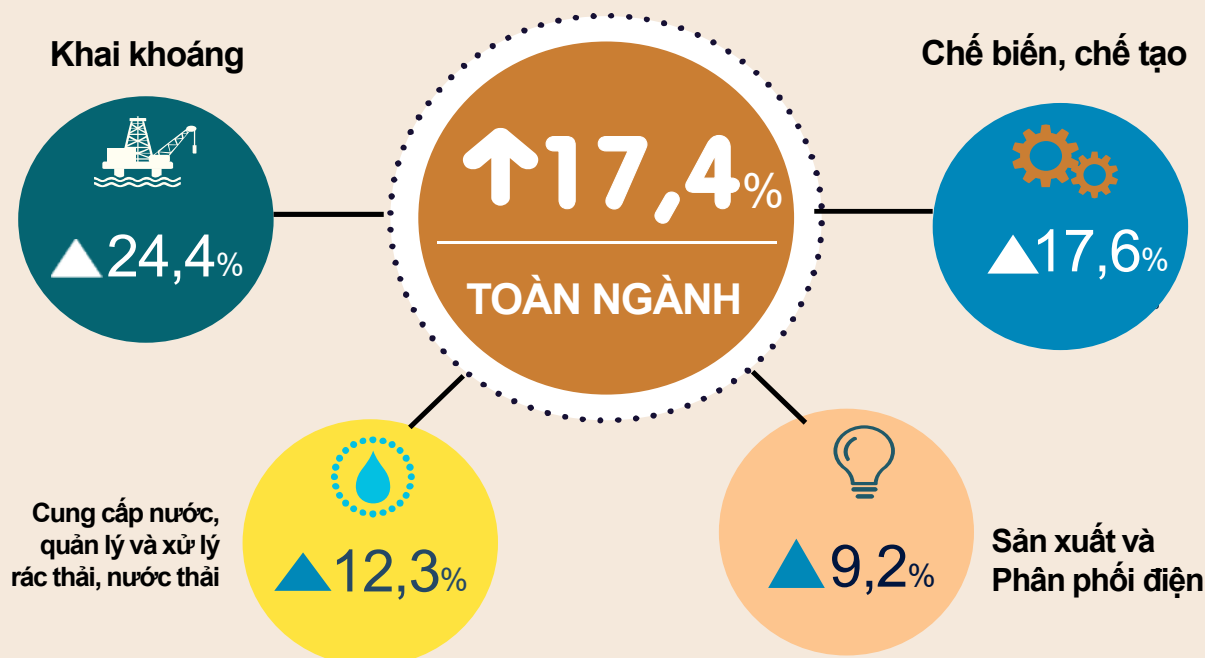
Khai thác

2,5 nghìn tấn

▲ 3,6%

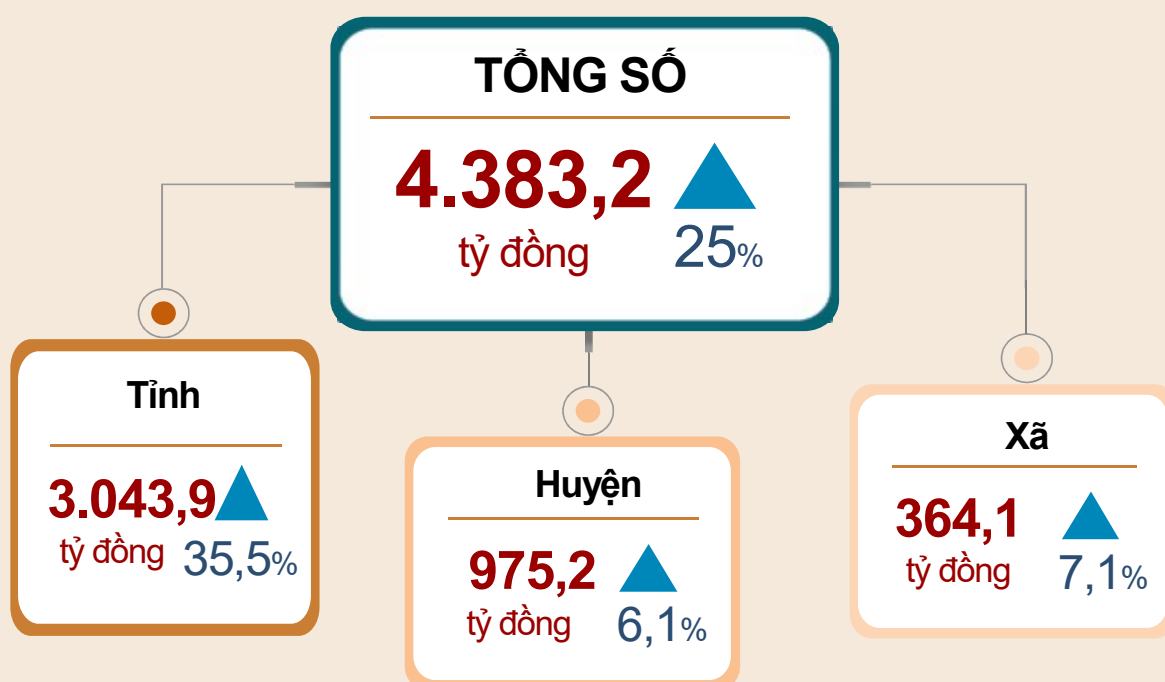
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 11 tháng năm 2023



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 11 tháng năm 2023

38.306,6

tỷ đồng

▲ 14,4%

Bán lẻ hàng hóa

4.779,2

tỷ đồng

▲ 46,4%

Lưu trú, ăn uống

223,9

tỷ đồng

▲ 79,1%

Dịch vụ lữ hành

3.047,3

tỷ đồng

▲ 0,05%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

46.357,1 ▲ 16,1%

tỷ đồng

XUẤT, NHẬP KHẨU 11 tháng năm 2023

Xuất khẩu

9.516,5 triệu USD

▼ 14,4%

Nhập khẩu

7.582,8 triệu USD

▼ 27%

Xuất siêu

1.933,7 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,37%

tháng 11/2023
so với
tháng trước

102,50%

tháng 11/2023
so với
cùng kỳ

102,66%

Bình quân
11 tháng năm 2023
so với
cùng kỳ

104,81%

Chỉ số giá Vàng bình
quân 11 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

99,64%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 11 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 11 tháng năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

15,3

triệu lượt khách

▲
9,6%



Luân chuyển

948,9

triệu lượt khách.km

▲
14,1%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
8,4%

47

triệu tấn



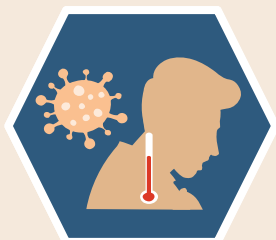
5.046,8

triệu tấn.km

▲
6,8%

Luân chuyển

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH



Tính đến hết
tháng 10 năm
2023

82 trường hợp mắc tay chân miệng

880 trường hợp mắc sốt xuất huyết

30 trường hợp sốt phát ban nghi sởi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 11 năm 2023

Số vụ va chạm và tai
nạn giao thông

100

▲ **50** vụ

Số người chết

84

▲ **39** người

Số người bị thương

44

▲ **19** người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2023

Kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu giảm mạnh so với cùng kỳ, giá cả nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, sức mua của thị trường giảm sút;... Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn đạt được kết quả khả quan: Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; sản xuất công nghiệp, các hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đến nay các địa phương đã thu hoạch xong các loại cây trồng vụ mùa năm 2023, tích cực gieo trồng các loại cây hàng năm vụ đông 2023 - 2024 còn trong khung thời vụ, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để triển khai gieo cấy lúa vụ chiêm xuân 2024.

Ước tính đến giữa tháng 11 năm 2023, tổng diện tích ngô vụ đông gieo trồng đạt 6,4 nghìn ha, tăng 3% (+186 ha) so với cùng kỳ năm trước; gieo trồng cây khoai lang ước đạt 192,6 ha, giảm 26,2% (-68,3 ha); gieo trồng cây rau xanh các loại ước đạt 4,7 nghìn ha, tăng 0,8% (+35,5 ha); gieo trồng đỗ tương ước đạt 13,9 ha; diện tích lạc gieo trồng ước đạt 25,2 ha;... Nhìn chung, hiện nay điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại cây trồng vụ đông; diện tích ngô đang trong thời gian phun râu, trổ cờ, rải rác xuất hiện một số diện tích bị sâu bệnh nhẹ đã được phun thuốc phòng kịp thời.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các sản phẩm chăn nuôi chính tăng khá so với cùng kỳ, quy mô tổng đàn đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng các dịp lễ, tết trong những tháng cuối năm; riêng chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng bởi giá thịt lợn hơi tăng, giảm thất thường.

Công tác theo dõi, phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 55,1 nghìn con, tăng 0,5% (+285 con) so với cùng kỳ năm

trước; tổng đàn bò ước đạt 95,2 nghìn con, giảm 1,7% (-1,7 nghìn con); tổng đàn lợn ước đạt 768,1 nghìn con, tăng 1,3% (+10,1 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước đạt 15,9 triệu con (*trong đó tổng đàn gà 13,9 triệu con, giảm 0,4%*).

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay ước đạt 9,4 nghìn ha, tăng 0,7% (+60,6 ha) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 718,4 nghìn m³, tăng 4,3% (*riêng sản lượng gỗ khai thác tháng 11/2023 ước đạt 68,6 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 90,8 nghìn ste, tăng 7,8% (*riêng sản lượng củi khai thác tháng 11/2023 ước đạt 11,4 nghìn ste*). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,13 ha; không có vụ cháy nào xảy ra.

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản ước đạt 10,9 nghìn ha; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 40,6 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng trong tháng ước đạt 4,2 nghìn tấn*).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tuy có mức tăng khá cao so với cùng kỳ, nhưng nhìn chung vẫn gặp nhiều khó khăn do thị trường xuất khẩu giảm sút, chi phí đầu vào tăng cao trong khi khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp hạn chế; tăng trưởng toàn ngành công nghiệp chỉ tập trung ở một số nhóm ngành có nhân tố mới.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 năm 2023 tăng 2,86% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò chủ đạo tăng 2,78%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 17,97%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,47%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,25%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 11/2023 tăng 17,43%, tăng chính từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 17,51%*).

IIP tăng so với tháng trước tập trung ở các ngành sản xuất: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 21,31%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 13,76%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 12,38%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 11,11%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 10,39%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 8,43%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 7,66%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 6,65%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,7%; dệt tăng 3,33%; sản xuất thiết bị điện tăng 3,15%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng

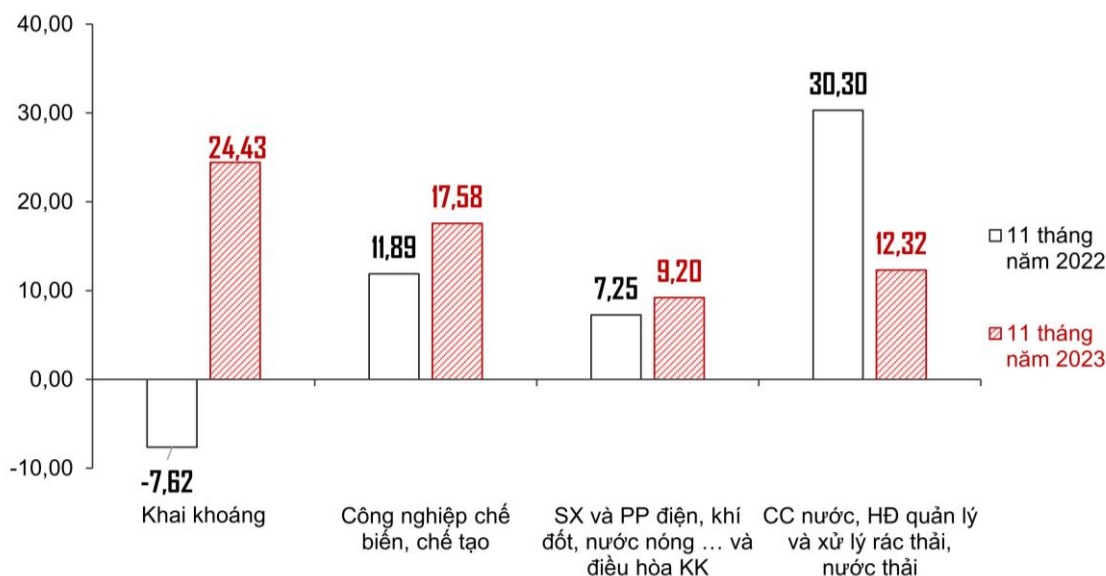
2,36%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,67%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,23%;... Có 3 ngành sản xuất giảm so với tháng trước: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 16,67%; sản xuất đồ uống giảm 0,58%; sản xuất trang phục giảm 0,09%;...

Sản xuất tăng so với tháng cùng kỳ nhờ đóng góp của các ngành: Sản xuất thiết bị điện tăng 55,83%; sản xuất đồ uống tăng 35,41%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 28,95%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 25,53%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 22,6%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 21,26%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 20,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 13,83%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,76%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 10,89%; dệt tăng 7,59%; sản xuất trang phục tăng 5,73%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 3,54%;... Một số ngành gặp khó khăn như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 58,33%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 50,75%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 47,37%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 1,96%.

Sau 11 tháng, IIP tăng 17,43% so với cùng kỳ; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,58%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 24,43%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,2%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,32%.

IIP 11 tháng tăng so với cùng kỳ nhờ các ngành: Sản xuất thiết bị điện tăng 70,59%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 38,31%; sản xuất đồ uống tăng 6,55%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 4,93%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 0,88%;... Các ngành còn lại, sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 24,25%; dệt giảm 18,41%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,4%; sản xuất trang phục giảm 14,25%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 11,22%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,97%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,91%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 6,23%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 5,67%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 5,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,86%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,13%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp 11 tháng năm 2023 có tốc độ tăng khá so với cùng kỳ: Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook ước đạt 6,8 triệu cái, gấp hơn 11 lần cùng kỳ; cao lanh ước đạt 333,5 nghìn tấn, tăng 17%; nước máy ước đạt 36,4 triệu m³, tăng 14,6%; phân NPK ước đạt 371,5 nghìn tấn, tăng 13,2%; dung lượng ắc quy ước đạt 35,1 nghìn Kwh, tăng 6,5%;... Ngược lại một số sản phẩm sản lượng giảm sâu như: Mỳ chính ước đạt 26 nghìn tấn, giảm 27,6%; vải thành phẩm ước đạt 44,6 triệu m², giảm 20,9%; ống camera truyền hình, bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh, ống đèn âm cực quang điện khác ước đạt 232,9 triệu chiếc, giảm 20,2%; giày thể thao ước đạt 4.885,5 nghìn đôi, giảm 17,4%; quần áo may sẵn ước đạt 96,4 triệu cái, giảm 15,4%; sợi toàn bộ ước đạt 10,2 nghìn tấn, giảm 14,4%; xi măng ước đạt 1.260,7 nghìn tấn, giảm 9,8%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 năm 2023 tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 19,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,2%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 26,9%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 25,2%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 19,9%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,8%;...

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11 năm 2023 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 116,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

và sản phẩm quang học tăng 96,2%; khai khoáng khác tăng 20,3%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 19,5%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 8,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 3,9%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 0,4%;...

3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình, dự án được thực hiện tốt, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 11 tháng năm 2023 đạt khá và tăng 25% so với cùng kỳ năm trước

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11/2023 ước đạt 481 tỷ đồng, tăng 22,3% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 341,8 tỷ đồng, tăng 37,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 98,7 tỷ đồng, giảm 8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 40,4 tỷ đồng, tăng 9,1%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 72 tỷ đồng; đường giao thông nối từ quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà ước đạt 60 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 35,7 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 33 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 320D – quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 25 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng ước đạt 17,5 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 17 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 15 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (*kết nối hồ ngòi giành*) ước đạt 14 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình ước đạt 10 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đầu gia khu Đồng Nhà Vát thị trấn Lâm Thao ước đạt 8,8 tỷ đồng;...

Tính chung 11 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 4.383,2 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước

cấp tỉnh 3.043,9 tỷ đồng, tăng 35,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 975,3 tỷ đồng, tăng 6,1% và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 364,1 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ.

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận tải trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định và tăng trưởng nhờ thực hiện hiệu quả công tác quản lý thị trường và bình ổn giá; sau 11 tháng, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 16,1% so với cùng kỳ

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2023 ước đạt 4.532,9 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.824,1 tỷ đồng, chiếm 84,4% tổng mức, tăng 14,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 427,1 tỷ đồng, chiếm 9,4% tổng mức, tăng 10,6%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 281,6 tỷ đồng, chiếm 6,2% tổng mức, giảm 6,3%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở tất cả các nhóm hàng được thống kê thường xuyên, trong đó: Ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) gấp 4,4 lần cùng kỳ; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 22,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 18,3%; hàng hoá khác tăng 14,3%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 13,8%; hàng may mặc tăng 13,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,4%; lương thực, thực phẩm tăng 9,9%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 9,2%; xăng, dầu các loại tăng 5,5%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 1,3%;...

Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 46.357,1 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 38.306,6 tỷ đồng, chiếm 82,6% tổng mức, tăng 14,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 4.779,2 tỷ đồng, chiếm 10,3% tổng mức, tăng 46,4%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 3.271,3 tỷ đồng, chiếm 7,1% tổng mức, tăng 3,1%;... Sau 11 tháng, doanh thu bán lẻ tăng so với cùng kỳ ở các nhóm hàng: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 30,9%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 15,3%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 15,2%; hàng hoá khác tăng 14,7%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 13,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 13,5%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 13,2%; lương thực, thực phẩm tăng 11,2%; xăng, dầu các loại tăng 10,3%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,3%; hàng may mặc tăng 8,9%;...

b) Xuất, nhập khẩu

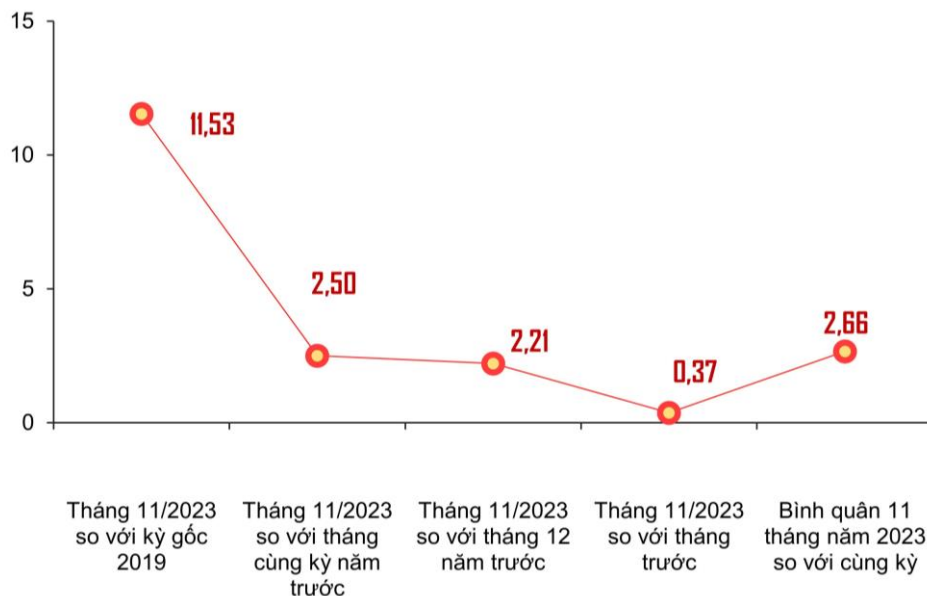
Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 808,7 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 788,7 triệu USD, tăng 4,8%. Tính chung 11 tháng, xuất khẩu ước đạt 9.516,5 triệu USD, giảm 14,4% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 7.582,8 triệu USD, giảm 27% so với cùng kỳ.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 11/2023		11 tháng/2023	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	808,7	105,2	9.516,5	85,6
Nhập khẩu	788,7	104,8	7.582,8	73,0

c) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2023 tăng 0,37% so với tháng trước, tăng 2,21% so với tháng 12 năm trước (*sau 11 tháng*) và tăng 2,5% so với cùng tháng năm trước (*sau 12 tháng*);...

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 năm 2023

So với tháng trước, CPI tháng 11/2023 tăng ở 9/11 nhóm hàng được thống kê thường xuyên, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,68% (làm CPI chung tăng 0,20 điểm phần trăm; trong đó: Nhóm lương thực tăng 2,05%; nhóm thực

phẩm tăng 0,42%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,78%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,65% (may mặc tăng 0,45%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,66%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,62% (nhà ở tăng 1,57%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 3,89%; nước sinh hoạt tăng 0,3%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,42% (đồ dùng trong nhà tăng 0,40%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,81%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,58%; đồ dùng bằng kim loại tăng 0,59%; đồ nhựa và cao su tăng 1,44%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,95%; dịch vụ trong gia đình tăng 1,99%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,41% (hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,40%; hiệu hỉ tăng 0,67%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,31% (thiết bị văn hóa tăng 1,13%; vật phẩm văn hóa tăng 0,25%; giải trí tăng 0,77%; hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 1,33%); bưu chính viễn thông tăng 0,19% (thiết bị điện thoại thông thường tăng 0,69%; điện thoại thông minh và máy tính bảng tăng 0,54%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,09% (rượu các loại tăng 1,92%); giáo dục tăng 0,07% (đồ dùng học tập và văn phòng tăng 0,45%). Hai nhóm còn lại: Giao thông giảm 0,26%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,08%.

Tháng 11/2023, chỉ số giá vàng tăng 3,43% so tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 5.943.000 đồng/chỉ; giá đô la Mỹ (USD) tăng 0,08%, giá bán bình quân trong tháng 24.480 đồng/USD.

CPI tháng 11/2023 tăng so với cùng kỳ tập trung ở các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,98%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,56%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,43%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,92%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,7%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,12%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,87%; giáo dục tăng 1,12%;...

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 2,66% so với cùng kỳ, nguyên nhân do các nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,88%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,05%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,03%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 5,22%; giáo dục tăng 3,16%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,15%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,05%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,83%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,41%;...

d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 11/2023 ước đạt 593,4 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 461,4 tỷ đồng, tăng 10,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 76,3 tỷ đồng, tăng 13,1%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 55 tỷ đồng, tăng 6,1%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 468,8 triệu tấn.km, tăng 6,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 7,4% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 88,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 11,3%.

Tính chung 11 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 6.310 tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 47 triệu tấn, tăng 8,4%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 5.046,8 triệu tấn.km, tăng 6,8%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 15,3 triệu lượt hành khách, tăng 9,6%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 948,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 14,1% so với cùng kỳ.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình y tế¹

Tháng 10/2023, một số dịch bệnh theo mùa có xu hướng gia tăng, trong đó, có 34 ca mắc tay chân miệng (*tăng 19 ca so với tháng trước*), 413 ca mắc sốt xuất huyết (*tăng 110 ca so với tháng trước*) với 33 ổ dịch tại 4 huyện, các ổ dịch đang được giám sát chặt chẽ và triển khai phun hoá chất xử lý theo qui định của ngành chức năng.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp mắc ngộ độc thực phẩm nào. Tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2023, ngành chức năng đã kiểm tra 5.667 cơ sở, trong đó 90,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (*riêng trong tháng 10, đã kiểm tra 141 cơ sở, kết quả có 92,9% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

b) Hoạt động văn hóa, thể thao²

Ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền: 71 năm chiến thắng Chân Mộng - Tràm Thản (17/11/1952-17/11/2023); 93 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam - Ngày truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2023); 41 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2023); 10 năm ngày Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam (09/11/2013 - 09/11/2023); 83 năm Ngày Nam kỳ khởi nghĩa (23/11/1940 - 23/11/2023);...

¹ Nguồn: Sở Y tế.

² Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong tháng, một số địa phương trên địa bàn tỉnh đã khai mạc, tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đồng cấp huyện năm 2023 với sự tham gia của các vận động viên là các em học sinh của khối tiểu học và trung học cơ sở. Đây là dịp để các em học sinh giữa các trường học có cơ hội giao lưu học hỏi; tạo không khí vui tươi, hăng hái tham gia các phong trào hoạt động thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe phục vụ tốt cho việc học tập đạt kết quả cao. Qua Hội khỏe sẽ tuyển chọn ra những vận động xuất sắc tham dự Hội khỏe Phù Đồng cấp Tỉnh tiến tới thi đấu Toàn quốc lần thứ X năm 2024.

Tổ chức thành công Giải Việt dã tỉnh Phú Thọ “Cúp Giấy Bãi Bằng” lần thứ II năm 2023; giải Bóng đá thiếu niên, nhi đồng Cúp Truyền hình tỉnh Phú Thọ - VNPT năm 2023.

Tổ chức các trận thi đấu Bóng đá sân Nhà của FC Phú Thọ tham gia giải Bóng đá hạng Nhất Quốc gia - Bia Sao Vàng và Cúp Quốc gia Casper 2023/2024.

Duy trì đào tạo tập trung tổng số 210 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao (*21 VĐV đội tuyển tỉnh, 189 VĐV đội tuyển trẻ*); có 13 VĐV tham gia tập huấn tại đội tuyển quốc gia. Tham gia thi đấu 05 giải thể thao toàn quốc giành được 9 huy chương các loại (*2 Huy chương bạc, 7 Huy chương đồng*).

c) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông³

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 11 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 14 người chết, 23 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/11/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 78 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 22 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 84 người chết (*tăng 39 người so với cùng kỳ*) và 44 người bị thương (*tăng 19 người so với cùng kỳ*).

Từ ngày 15/10 đến ngày 14/11/2023, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 2.322 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 4,3 tỷ đồng. Tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/11/2023, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 51.382 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 82,7 tỷ đồng.

d) Tình hình thiên tai

Tháng 11, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 1 đợt thiên tai do mưa lớn. Thiên tai đã làm 8 ngôi nhà bị hư hỏng, 19,4 ha rau màu bị hư hại, làm đổ 20 cột điện hạ thế và 14 cột điện trung thế. Giá trị thiệt hại ước tính trên 8,5 tỷ đồng.

³ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

e) Tình hình cháy nổ

Từ ngày 17/10/2023 đến 16/11/2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 2 vụ cháy (*thành phố Việt Trì, huyện Yên Lập*), giá trị thiệt hại ước tính 220 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/11/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 1,9 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Các phòng, Chi cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích thu hoạch vụ mùa năm 2023 (Ha)			
Lúa	23.463,7	22.794,2	97,1
Ngô	4.475,1	4.649,6	103,9
Khoai lang	160,2	166,6	104,0
Đậu tương	29,9	44,6	149,0
Lạc	637,1	592,2	93,0
Rau xanh các loại	4.290,2	4.374,9	102,0
Đậu các loại	167,5	207,1	123,6
Diện tích gieo cấy vụ đông xuân 2023 - 2024 (Ha)			
Ngô	6.167,1	6.353,2	103,0
Khoai lang	260,9	192,6	73,8
Đậu tương	13,2	13,9	105,3
Lạc	29,5	25,2	85,1
Rau xanh các loại	4.617,9	4.653,4	100,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 11/2023 so với tháng 10/2023	Ước tính tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	117,43	102,86	117,43	117,43
B. Khai khoáng	125,80	117,97	114,69	124,43
07. Khai thác quặng kim loại	186,04	121,43	188,89	186,45
08. Khai khoáng khác	117,07	116,85	101,29	115,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,59	102,78	117,51	117,58
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	84,67	103,70	122,60	88,78
11. Sản xuất đồ uống	101,13	99,42	135,41	106,55
13. Dệt	79,13	103,33	107,59	81,59
14. Sản xuất trang phục	83,53	99,91	105,73	85,75
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80,91	107,66	98,04	82,60
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	85,97	106,65	128,95	94,33
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,34	101,23	113,76	97,87
18. In, sao chép bản ghi các loại	92,14	111,11	52,63	90,03
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,18	113,76	121,26	104,93
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92,91	102,36	113,83	94,70
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,27	108,43	103,54	96,14
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	89,20	112,38	125,53	93,77
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	141,44	101,67	120,50	138,31
27. Sản xuất thiết bị điện	173,60	103,15	155,83	170,59
29. Sản xuất xe có động cơ	99,71	110,39	110,89	100,88
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,75	83,33	41,67	91,09
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	80,73	121,31	49,25	75,75
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	107,65	101,47	125,03	109,20
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	107,65	101,47	125,03	109,20
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,28	100,25	103,90	112,32
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,85	100,88	112,33	114,61
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,31	98,93	89,54	108,08

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	24.064	24.361	237.508	113,8	97,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.767	7.069	68.679	97,3	95,4
Chè	Tấn	4.897	5.259	33.994	117,5	99,9
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	43.501	46.000	364.834	119,9	93,5
Phân NPK	Tấn	32.150	38.700	371.501	122,3	113,2
Cao lanh	Tấn	29.550	34.303	333.483	105,7	117,0
Xi măng	Tấn	129.951	148.156	1.260.734	100,6	90,2
Gạch lát	1000 M ²	4.611	4.892	43.758	104,9	98,9
Mỳ chính	Tấn	2.991	3.000	25.998	112,6	72,4
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4	4	35	163,9	106,5
Vải thành phẩm	1000 M ²	4.956	5.100	44.569	102,7	79,1
Sợi toàn bộ	Tấn	1.118	1.160	10.221	117,4	85,6
Quần áo may sẵn	1000 Cái	11.434	11.576	96.406	105,6	84,6
Giày thể thao	1000 Đôi	532	573	4.886	98,0	82,6
Nước máy	1000 M ³	3.478	3.509	36.442	112,3	114,6
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	12.616	12.907	123.303	115,5	94,9
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	24.901	26.549	232.899	105,5	79,8
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	6.580	6.700	61.826	124,2	95,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	1.052	1.018	6.792	296,1	1.174,3

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	446.996	480.953	4.383.244	81,5	125,0
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	315.500	341.831	3.043.894	78,7	135,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	119.622	130.266	1.152.708	87,8	143,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	52.058	55.422	423.345	73,0	183,7
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	189.380	205.366	1.811.524	73,7	141,0
Vốn nước ngoài (ODA)	524	-	21.694	72,2	21,0
Xổ số kiến thiết	2.456	2.577	22.769	91,1	104,2
Vốn khác	3.518	3.622	35.199	88,0	112,2
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	93.476	98.678	975.279	88,7	106,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	35.349	36.844	355.409	88,9	109,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	24.480	25.112	229.177	91,7	107,9
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	54.212	57.698	577.756	88,9	104,6
Vốn khác	3.915	4.136	42.114	84,2	96,3
Vốn NS Nhà nước cấp xã	38.020	40.444	364.071	88,8	107,1
Vốn cân đối ngân sách xã	23.957	25.169	223.391	89,4	113,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.018	17.852	154.480	90,9	103,3
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	11.219	12.321	110.449	88,4	98,1
Vốn khác	2.844	2.954	30.231	86,4	101,1

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.458.872	4.532.852	46.357.092	112,6	116,1
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.743.225	3.824.068	38.306.594	114,6	114,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	431.674	427.137	4.779.232	110,6	146,4
Dịch vụ và du lịch	283.974	281.647	3.271.266	93,7	103,2

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.743.225	3.824.068	38.306.594	114,6	114,4
Lương thực, thực phẩm	1.207.241	1.255.614	12.806.370	109,9	111,2
Hàng may mặc	273.276	278.073	2.824.970	113,6	108,9
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	284.801	293.670	2.853.254	118,3	113,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	28.914	28.633	305.030	122,7	115,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	486.615	496.714	4.604.634	110,4	130,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	176.719	177.653	2.856.451	440,6	113,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	572.018	579.554	4.098.471	109,2	113,2
Xăng, dầu các loại	450.688	447.334	4.972.113	105,5	110,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	68.055	68.085	730.128	113,8	115,2
Đá quý, kim loại quý,...	66.532	64.883	773.806	132,1	161,3
Hàng hóa khác	67.212	70.140	743.579	114,3	114,7
SC xe có động cơ, mô tô,...	61.155	63.714	737.789	101,3	109,3

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	431.674	427.138	4.779.232	110,6	146,4
Dịch vụ lưu trú	40.463	40.005	432.084	111,4	137,0
Dịch vụ ăn uống	391.211	387.133	4.347.148	110,5	147,4
Dịch vụ lữ hành	21.916	20.540	223.918	125,8	179,1
Dịch vụ khác	262.058	261.107	3.047.348	91,8	100,05

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11/2023 so với				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,53	102,50	102,21	100,37	102,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,57	102,12	101,32	100,68	103,05
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	123,98	111,37	110,49	102,05	106,06
Thực phẩm	116,70	99,45	99,00	100,42	102,13
Ăn uống ngoài gia đình	122,40	106,74	104,56	100,78	104,67
Đồ uống và thuốc lá	121,73	103,43	103,16	100,09	106,05
May mặc, mũ nón, giày dép	111,93	102,70	101,75	100,65	105,22
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,31	107,98	107,06	100,62	106,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,85	101,87	101,16	100,42	103,15
Thuốc và dịch vụ y tế	104,18	99,94	99,85	99,92	100,41
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,49	100,17	100,17	100,00	100,08
Giao thông	106,44	99,48	101,92	99,74	96,19
Bưu chính viễn thông	97,64	99,46	99,66	100,19	99,56
Giáo dục	107,53	101,12	101,09	100,07	103,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	102,24
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,59	102,92	102,22	100,31	102,83
Hàng hoá và dịch vụ khác	118,21	106,56	105,86	100,41	106,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	152,32	112,26	111,98	103,43	104,81
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,29	98,47	100,78	100,08	99,64

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so tháng trước (%)	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	593.389	6.310.009	101,0	110,5	114,2
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	76.318	807.154	100,8	113,1	117,3
Đường thủy nội địa	1.088	11.649	100,2	109,1	113,2
Đường bộ	75.230	795.505	100,8	113,1	117,3
Vận tải hàng hóa	461.419	4.895.018	101,1	110,7	113,5
Đường thủy nội địa	113.588	1.197.477	101,4	112,3	112,3
Đường bộ	347.831	3.697.541	101,0	110,1	113,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55.043	602.937	100,2	106,1	115,7

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 11 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023	Tháng 11/2023 so tháng trước (%)	Tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.413	15.298	100,2	107,4	109,6
Đường thủy nội địa	129	1.431	100,5	101,5	104,6
Đường bộ	1.283	13.867	100,1	108,1	110,2
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	88.475	948.949	100,4	111,3	114,1
Đường thủy nội địa	164	1.786	100,7	103,7	106,5
Đường bộ	88.311	947.163	100,4	111,3	114,1
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.394	47.025	100,1	108,7	108,4
Đường thủy nội địa	1.460	15.704	100,2	106,0	105,0
Đường bộ	2.934	31.321	100,1	110,1	110,1
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	468.758	5.046.751	100,7	106,3	106,8
Đường thủy nội địa	236.569	2.554.480	101,0	104,2	103,8
Đường bộ	232.189	2.492.271	100,4	108,4	110,1

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 11/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 11/2023	Kỳ tháng 11/2023 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	25	100	178,6	500,0	200,0
Đường bộ	25	100	178,6	500,0	200,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	84	93,3	1.400,0	186,7
Đường bộ	14	84	93,3	1.400,0	186,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	44	-	-	176,0
Đường bộ	23	44	-	-	176,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	19	-	-	100,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	220	>1.932	-	-	-